

Bản án số: 96/2020/HNGĐ-ST

Ngày: 14 /9/2020

*“V/v Ly hôn, tranh chấp nuôi con chung và
chia tài sản chung khi ly hôn”*

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH HẢI DƯƠNG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Thu Hiền.

Các hội thẩm nhân dân: Bà Dương Thị Kim Hồng

Bà Nguyễn Thị Bích Liên

- Thư ký phiên tòa: Bà Lê Thị Thúy Hà - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Hải Dương.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Hải Dương: Ông Nguyễn Văn Tường - Kiểm sát Viên tham gia phiên tòa.

Ngày 14 tháng 9 năm 2020, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Hải Dương xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân gia đình thụ lý số 128/2019/HNGĐ – TLST ngày 12/4/2019 về “ *Ly hôn, tranh chấp nuôi con chung và chia tài sản chung khi ly hôn*”. Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 58/2020/QĐXXST - HNGĐ ngày 05/8/2020; Quyết định hoãn phiên tòa số 05/2020/QĐ-ST ngày 27/8/2020 giữa:

1. Nguyên đơn : Chị Hà Thị H, sinh ngày 14/4/1974 (có mặt).

HKTT: Số 57A/75 N, phường L, TP. Hải Dương.

Hiện ở: Số 98 V, phường T, Tp. Hải Dương, tỉnh Hải Dương.

2. Bị đơn: Anh Trương Hữu T, sinh ngày 21/01/1973 (Vắng mặt).

ĐKHKT: Số 98 V, phường T, Tp. Hải Dương, tỉnh Hải Dương.

Hiện ở: Cộng hòa liên bang Đức.

Người được anh T ủy quyền tham gia tố tụng về quan hệ tài sản và con chung: chị Trịnh Th, sinh năm 1991 (Có mặt).

Địa chỉ : PA905 – Chung cư T, Đức T, Hoài Đ, Tp. Hà Nội.

3. Người làm chứng:

3.1. Bà Phạm Thị S, sinh năm 1969 (Vắng mặt).

Địa chỉ : thôn L, xã K, huyện L, tỉnh Hải Dương.

3.2. Bà Nguyễn Thu H, sinh năm 1972 (Vắng mặt).

Địa chỉ : 26B Hàn G, phường Q, thành phố H, tỉnh Hải Dương.

3.3. Bà Phạm Thị M, sinh năm 1975 (Vắng mặt).

Địa chỉ : Số nhà 84 B, phường L, thành phố Hải Dương.

3.4. Bà Trương Thị P, sinh năm 1969 và ông Vũ Văn V, sinh năm 1966 (Có mặt).

Địa chỉ : Số nhà 19, Ngõ 99 Nguyễn Lương B, thành phố H, tỉnh Hải Dương.

3.5. Bà Bùi Thị N, sinh năm 1976 (Vắng mặt).

Địa chỉ : 86 A đường Hồ Xuân H, khu 15, phường N, thành phố H, tỉnh Hải Dương.

3.6. Bà Hà Thị Y, sinh năm 1960 và ông Nguyễn Văn B 1957 (Vắng mặt).

Địa chỉ : Số nhà 21/264 Nguyễn Lương B, phường T, Thành phố H, tỉnh Hải Dương.

3.7. Ông Đinh Văn K, sinh năm 1960 (Có mặt).

Địa chỉ: Số nhà 58, đường P, phường T, Tp H, tỉnh Hải Dương.

3.8. Ông Trương Hữu B, sinh năm 1931 (vắng mặt) và bà Lê Thị O, sinh năm 1948 (Có mặt).

Địa chỉ: Khu 7, phường T, Tp Hải Dương, tỉnh Hải Dương.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

- Theo đơn xin ly hôn, bản tự khai - Nguyên đơn chị Hà Thị H trình bày: Chị và anh T được tự do tìm hiểu, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân (Vết tắt là UBND) phường T, thành phố Hải Dương, tỉnh Hải Dương ngày 03 tháng 4 năm 2009. Sau ngày cưới vợ chồng sống tại nhà chị tại số 8/83 Cầu C, phường Trần Hưng Đ, thành phố H. Khoảng 1 tháng sau anh T quay lại Cộng hòa liên bang Đức để làm Việc, mỗi năm về thăm nhà khoảng 1 tháng, vợ chồng thỉnh thoảng có liên lạc. Năm 2011 anh chị mua nhà ở số 98 V, phường T, thành phố Hải Dương, tỉnh Hải Dương. Năm 2013 vợ chồng phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân do vợ chồng sống xa cách, không tin tưởng nhau dẫn đến bất đồng quan điểm. Hai bên chấm dứt liên lạc, không còn quan tâm đến nhau. Nay chị xác định tình cảm vợ chồng không còn, mục đích hôn nhân không đạt được nên đề nghị Tòa án giải quyết cho chị được ly hôn anh T.

Về con chung: Vợ chồng có một con chung là cháu Trương Hà Bảo V, sinh ngày 27/12/2009. Khi còn nhỏ cháu V thường xuyên ốm yếu, phải chăm sóc cháu theo chế độ đặc biệt, chị phải thuê người giúp Việc trông con. Đến nay cháu đã lớn nhưng học lực kém, chị phải thuê gia sư kèm riêng nên chi phí nuôi con rất tốn kém. Từ tháng 4/2015 đến tháng 9/2020 anh T nhờ người nhà hàng tháng chuyển 1.600.000đ vào tài khoản của chị tại Ngân hàng Vietcombank để nuôi con. Số tiền anh T gửi cho chị không đảm bảo được Việc chăm sóc, nuôi dưỡng cháu V. Nay ly hôn chị có nguyện vọng được nuôi con và yêu cầu anh T phải cấp dưỡng tiền nuôi con chung là 10.000.000đ/tháng, thời gian tính từ tháng 12/2009 đến khi cháu V tròn 18 tuổi. Do từ tháng 4/2015 anh T đã đóng góp 1.600.000 đồng/1 tháng nên trong thời gian này chị H yêu cầu anh T phải đóng góp thêm mỗi tháng 8.400.000 đồng. Chị yêu cầu anh T cấp dưỡng tiền nuôi con 1 lần cho chị. Chị H đề nghị Tòa án xác minh

về Việc xuất nhập cảnh của anh T từ năm 2009 đến nay để chứng minh Việc anh T cấp dưỡng nuôi con.

Về tài sản chung: Khi làm đơn ly hôn chị chưa đề nghị Tòa án xem xét giải quyết về tài sản chung. Sau đó anh T có đơn yêu cầu phản tố, đề nghị chia tài sản chung vợ chồng. Chị xác định vợ chồng có tài sản chung là ngôi nhà 04 tầng xây thô, trát sơn trên diện tích đất 81 m², có địa chỉ tại số 98 V, phường T, thành phố Hải Dương, tỉnh Hải Dương, mua năm 2011 của ông Đinh Văn K với giá 2.850.000.000đ. Khi mua nhà, anh T đưa cho chị 1.400.000.000đ, chị bán nhà số 8/83 Cầu C, Phường Trần Hưng Đ, thành phố Hải Dương được 1.300.000.000đ, số tiền còn lại chị vay của bà Hà Thị Y và ông Nguyễn Văn B (là chị ruột và anh rể). Toàn bộ nội thất trong nhà gồm thiết bị vệ sinh, điện, rèm cửa, khung quầy ba, khung phòng khách, đèn trang trí hết khoảng 500.000.000đ là do chị mua khi anh T đang ở nước ngoài. Hàng năm chị là người nộp thuế và các khoản tiền liên quan đến nhà đất tại 98 V. Quá trình ở và sử dụng nhà chị đã phải bảo dưỡng, sửa chữa, thay các thiết bị của ngôi nhà như sửa do nứt mái, lắp thêm cửa an ninh bằng inox tầng 1, thay cửa gỗ lim tầng 2, 3, thay lan can inox tầng 2,3,4, sơn lại nhà, làm lại vỉa hè, làm cửa cường lực phòng khách...những lần sửa chữa anh T không có nhà và không gửi tiền về cho chị. Hiện những tài sản chị sửa chữa vẫn còn gắn liền với ngôi nhà. Khi sửa chữa chị không viết hóa đơn nhưng có giấy xác nhận của những người đã sửa chữa cho chị. Nay anh T đề nghị chia tài sản chung vợ chồng chị có quan điểm đề nghị để lại nhà đất cho con chung là cháu Trương Hà Bảo V, vì anh T hiện đang ở Đức, không có nhu cầu sử dụng nhà đất. Trong trường hợp anh T không đồng ý thì chị đề nghị chia tài sản chung theo quy định của pháp luật. Do hiện tại chị phải nuôi con và không có chỗ ở nào khác nên chị đề nghị được sử dụng nhà đất và có trách nhiệm trả cho anh T giá trị phần tài sản mà anh T được hưởng.

Về nợ: Do cháu Bảo V thường xuyên ốm đau nên Việc nuôi con rất tốn kém. Chị đã phải vay chị Bùi Thị N và Nguyễn Thu H mỗi người 200.000.000 đồng để nuôi con, số tiền này chị đã trả nhưng đó là căn cứ để chứng minh về chi phí nuôi con trong thời điểm này, trên cơ sở đó anh T phải có trách nhiệm cấp dưỡng nuôi con cùng với chị.

Khi mua nhà do thiếu tiền chị đã phải vay của bà Hà Thị Y ông Nguyễn Văn B 150.000.000đ, khi hoàn thiện nội thất chị đã vay của ông B, bà Y 500.000.000đ. Tổng số tiền vay nợ là 650.000.000đ. Chị xác định đây là nợ riêng của chị, nhưng mục đích vay nợ để phục vụ mua nhà và sắm nội thất trong nhà, nếu phải chia tài sản chung vợ chồng chị đề nghị được xem xét và tính công sức tu bổ, sửa chữa và duy trì nhà đất cho chị. Ngoài ra trong quá trình sửa chữa nhà và mua sắm trang thiết bị khác chị có vay của 1 số người nhưng những khoản tiền này chị đã trả, không yêu cầu giải quyết.

Trong quá trình giải quyết vụ án chị H có đơn yêu cầu khởi kiện bổ sung yêu cầu Tòa án xác minh tại Đức về tài sản, thu nhập của anh T được tạo lập trong thời kỳ hôn nhân từ năm 2009 đến nay. Xem xét về Việc anh T đã có gia đình vợ con bên Đức nhưng vẫn về Việt Nam lừa dối và kết hôn với chị.

- *Tại đơn yêu cầu phản tố, bản tự khai, biên bản lấy lời khai bị đơn anh Trương Hữu T và người đại diện theo ủy quyền - chị Trịnh Th trình bày:* Về thời gian và điều kiện kết hôn như chị H trình bày là đúng. Sau ngày cưới vợ chồng sống hòa thuận, hạnh phúc được khoảng 4 năm thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân do sau khi kết hôn anh T phải quay lại Đức sinh sống, một năm mới về thăm gia đình một lần. Thời gian vợ chồng sống gần nhau ít dẫn đến tình cảm vợ chồng không mặn nồng và bắt đầu phát sinh mâu thuẫn. Hai bên chấm dứt liên lạc từ năm 2015 và không còn quan tâm đến nhau. Nay anh xác định tình cảm vợ chồng không còn, chị H có đơn xin ly hôn cũng anh đồng ý. Đề nghị Tòa án giải quyết cho anh chị được ly hôn theo quy định của pháp luật.

Về con chung : Anh và chị H có một con chung là cháu Trương Hà Bảo V, sinh ngày 27/12/2009. Hiện cháu V đang ở với chị H. Trước khi vợ chồng mâu thuẫn anh thường xuyên gửi tiền về cho chị H để chăm sóc và nuôi dưỡng con chung. Từ đầu năm 2015 vợ chồng phát sinh mâu thuẫn, anh đã nhờ người thân hàng tháng chuyển tiền 1.600.000đ vào tài khoản của chị H để nuôi con (từ tháng 4/2015 cho đến nay). Nay ly hôn anh đồng ý để chị H nuôi con, anh sẽ có trách nhiệm cấp dưỡng tiền nuôi con theo quy định của pháp luật. Anh không đồng ý chị H yêu cầu cấp dưỡng tiền nuôi con 10.000.000đ/tháng. Trường hợp chị H không nuôi con, anh xin nhận nuôi con và yêu cầu chị H cấp dưỡng tiền nuôi con theo quy định của pháp luật.

Về tài sản chung: Vợ chồng có tài sản chung là nhà đất tại 98 V, phường T, thành phố H, nguồn gốc nhà đất mua của ông Đinh Văn K năm 2011 với giá 2.850.000.000đ. Trước khi mua nhà tại 98 V, anh đã bán đất bố mẹ đẻ cho tại Ngô Hoán được 1.700.000.000đ, anh đưa cho chị H 1.400.000.000đ để mua nhà, còn 300.000.000đ anh đưa cho chị H để hoàn thiện nhà và nội thất. Nay ly hôn anh đề nghị chia đôi. Anh đề nghị xin được hưởng bằng hiện vật, không đồng ý nhận bằng tiền. Ngoài tài sản trên anh và chị H không còn tài sản nào khác. Do điều kiện không thể về tham gia tố tụng anh T đã xin vắng mặt và ủy quyền cho chị Trịnh Th thay anh tham gia tố tụng để giải quyết về vấn đề tài sản và nuôi con.

- *Những người làm chứng:*

Chị Bùi Thị N xác nhận từ năm 2012 đến năm 2019 chị đã nhiều lần sửa chữa nhà cho chị H, cụ thể các hạng mục như làm cửa Inox, làm khung sắt cửa tắm, sửa mái tầng 4, thay lan can Inox, sơn mặt tiền nhà, làm cửa cường lực. Tất cả các hạng mục chị đã thuê người làm cho chị H, khi thuê không có hợp đồng văn bản, tổng số tiền sửa chữa các hạng mục hết

65.000.000đ. Hiện nay chị H đã thanh toán xong tiền. Ngoài Việc sửa nhà giúp chị H, chị còn cho chị H vay 200.000.000đ để sửa nhà, nuôi con. Tính đến nay chị H đã thanh toán xong, chị không đề nghị Tòa án xem xét giải quyết.

Chị Phạm Thị M xác nhận: Khoảng tháng 4/2011 chị có làm nội thất cho chị H tại 98 V, bao gồm làm thiết bị 4 nhà vệ sinh, khung bao phòng khách, quầy ba, rèm cửa và những nội thất cơ bản trong ngôi nhà, tổng số tiền hết 500.000.000đ, hiện chị H đã thanh toán đủ số tiền trên. Ngoài Việc làm nội thất nhà cho chị H, hàng năm chị còn lau nắm móc, vệ sinh nhà cửa cho chị H hết 70.000.000đ (10.000.000đ x 7 năm) chị H trực tiếp là người thanh toán tiền.

Chị Nguyễn Thu H xác nhận: Tháng 5/2012 chị có cho chị H vay 200.000.000đ để nuôi con và phục vụ sinh hoạt. Hiện số tiền trên chị H đã thanh toán đầy đủ, chị không đề nghị xem xét giải quyết.

Bà Phạm Thị S xác nhận: Từ tháng 7/2009 đến tháng 6/2013 bà làm giúp Việc cho chị H, hàng tháng chị H trả bà 3.000.000đ.

Chị Trương Thị P xác nhận: Chị là em họ của anh T, anh T có nhờ chị hàng tháng chuyển 1.600.000đ tiền nuôi con vào tài khoản của chị Hà Thị H tại ngân hàng Vietcombank (Thời gian chuyển từ tháng 4/2015 đến nay).

Ngoài ra chị P và chồng là anh Vũ Văn V còn xác nhận năm 2008 vợ chồng chị có vay của anh T 3.000 Euro để làm ăn. Đến năm 2011 anh chị có tiền trả cho anh T thì anh T bảo đưa cho chị H giữ nên anh chị đã trả cho chị H. Anh T còn kể lại cho vợ chồng chị biết khoảng năm 2012- 2013 anh T có gửi tiền về cho chị H mua ô tô nhãn hiệu Kia- Morning, sau này khi bán xe chị H không chuyển một khoản tiền nào cho anh T.

Bà Hà Thị Y và ông Nguyễn Văn B xác nhận: Ông bà là anh chị của chị H. Năm 2011 ông bà có cho chị H vay hai lần tiền, lần 1 vay 150.000.000đ để mua nhà, lần 2 cho vay 500.000.000đ để trả tiền nội thất. Tổng số tiền cho vay là 650.000.000đ. Ông Bà xác định đây là khoản nợ riêng của chị H, chị em bà tự giải quyết, không đề nghị Tòa án xem xét.

Ông Đinh Văn K xác nhận: Năm 2011 ông có bán cho anh T, chị H nhà 4 tầng đã xây và trát sơn tại 98 V, phường T, Thành Phố Hải Dương với giá 2.850.000.000đ. Khi bán nhà đã lắp xong hệ K điện nước, tủ bếp, cầu thang, mỗi phòng đã có 1 bóng điện tuýp.

Ông Trương Hữu B và bà Lê Thị O trình bày: Ông bà là bố mẹ đẻ của anh T. Năm 2011 sau khi mua nhà anh T ở lại hoàn thiện nhà mấy tháng rồi mới sang Đức. Số tiền 1.400.000.000 đồng là tiền ông bà bỏ ra cho anh T sau khi bán đất. T bộ số tiền này anh T dùng để sắm sửa thiết bị vệ sinh, nội thất để hoàn thiện căn nhà. Khi mẹ con chị H chuyển về nhà mới thì anh T mới sang Đức. Ngoài ra vào khoảng năm 2012 – 2013 anh T có gửi tiền về cho chị H mua 1 chiếc xe ô tô. Hiện tại chị H đã bán xe này và mua 1 xe ô tô khác.

- Quá trình giải quyết vụ án, Tòa án đã xem xét thẩm định và định giá tài sản đang có tranh chấp tại 98 V, phường T cụ thể: giá đất có giá $31.000.000\text{đ}/\text{m}^2 \times 81\text{m}^2 = 2.511.000.000\text{đ}$ và nhà trên đất sau khi trừ khấu hao (gồm cả nội thất gắn liền với nhà), giá trị ngôi nhà còn lại $55\% \times 324\text{m}^2 \times 5.000.000\text{đ} = 891.000.000\text{đ}$. Tổng giá trị nhà đất là 3.402.000.000 đồng.

Tại phiên tòa chị H đã rút các yêu cầu đề nghị Tòa án xác minh tại Đức về tài sản, thu nhập của anh T được tạo lập trong thời kỳ hôn nhân từ năm 2009 đến nay. Rút yêu cầu đề nghị Tòa án xem xét về Việc anh T có gia đình vợ con bên Đức nhưng về Việt Nam lừa dối và kết hôn với chị. Chị H không thừa nhận có Việc chị P trả cho chị 3.000Euro, không thừa nhận Việc anh T gửi tiền về cho chị mua xe. Các nội dung khác chị H vẫn giữ nguyên quan điểm như đã trình bày.

Chị Trịnh Th có quan điểm: Về quan hệ tài sản, anh T xác định sau khi mua nhà anh T và chị H đã cùng nhau đi mua trang thiết bị nội thất. Anh T không biết Việc chị H vay tiền, mà thực tế mỗi lần về nước anh T đều mang tiền đưa cho chị H để sửa nhà và nuôi con. Do vậy có căn cứ xác định quyền sử dụng đất tại nhà đất số 98 V là tài sản chung của anh T và chị H. Anh T vẫn giữ nguyên quan điểm đề nghị chia nhà đất cho anh T và chị H mỗi người $\frac{1}{2}$ diện tích nhà đất.

Về vấn đề cấp dưỡng nuôi con: Anh T không chấp nhận yêu cầu của chị H yêu cầu anh phải cấp dưỡng nuôi con trong thời gian gian từ tháng 12/2009 đến tháng 3/2015. Đối với mức cấp dưỡng 10.000.000đ/tháng là vượt quá khả năng của anh T nên anh T không chấp nhận. Đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ vào mức lương tối thiểu và phù hợp với mức cấp dưỡng ở địa phương để quyết định. Không chấp nhận cấp dưỡng 1 lần theo yêu cầu của chị H.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Hải Dương phát biểu quan điểm:

- Việc tuân theo pháp luật của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, thư ký phiên tòa và các đương sự đã chấp hành đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

- Về đường lối giải quyết vụ án:

Về quan hệ hôn nhân: Căn cứ lời khai của các đương sự cho thấy mâu thuẫn giữa anh T và chị H đã trầm trọng, nên có căn cứ cho chị H được ly hôn anh T.

Về vấn đề cấp dưỡng nuôi con: Không đủ căn cứ chấp nhận yêu cầu cấp dưỡng nuôi con của chị H là 10.000.000đ/tháng. Tuy nhiên thực tế khi nuôi con chị H đã phải chi phí thuê người giúp Việc, chi phí cho Việc chăm sóc, nuôi dưỡng cho cháu V, nên cần buộc anh T phải cấp dưỡng tiền nuôi con cho chị H với mức 3.000.000đ/tháng là phù hợp. Thời điểm từ tháng 4/2015 đến tháng 9/2020 anh T đã cấp dưỡng nuôi con là 1.600.000đ/tháng, nên phải đóng góp thêm cho chị H mỗi tháng là 1.400.000đ. Không có căn cứ chấp nhận yêu cầu của chị H về Việc buộc anh T phải cấp dưỡng tiền nuôi con từ tháng 12/2009 đến tháng 3/2015.

Về quan hệ tài sản: Xác định tài sản chung của anh T và chị H là nhà đất tại 98 V. Hiện anh T đang sinh sống tại Cộng hòa liên bang Đức, chị H đang phải nuôi con nên nhu cầu về nhà ở là cấp thiết. Về công sức đóng góp có căn cứ xác định chị H là người có công sức đóng góp nhiều hơn anh T. Do vậy đề nghị Hội đồng xét xử, xử cho chị H được ly hôn anh T. Giao con chung Trương Hà Bảo V cho chị H nuôi dưỡng. Anh T phải cấp dưỡng tiền nuôi con cho chị H là 3.000.000đ/tháng, thời gian từ tháng 10/2020 đến khi cháu V tròn 18 tuổi. Không chấp nhận yêu cầu cấp dưỡng của chị H từ tháng 12/2009 đến tháng 3/2015. Anh T còn phải đóng góp thêm cho chị H 1.400.000đ/tháng, thời gian từ tháng 4/2015 đến tháng 9/2020. Giao cho chị H được sử dụng nhà đất. Chị H được hưởng giá trị tài sản là 60%, anh T được hưởng 40%. Chị H phải trả cho anh T 1.360.800.000đ.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên toà và xem xét ý kiến của các đương sự, quan điểm đại diện Viện kiểm sát, Hội đồng xét xử nhận định:

[1]. Về tố tụng: chị Hà Thị H có đơn xin ly hôn anh Trương Hữu T hiện đang sinh sống và làm Việc tại Cộng hòa liên bang Đức nên thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án tỉnh Hải Dương. Quá trình giải quyết vụ án anh T ủy quyền cho chị Trịnh Th tham gia tố tụng và có quyền giải quyết về tài sản chung vợ chồng, giải quyết về vấn đề con chung. Do đó chị Th được xác định là người đại diện theo ủy quyền của anh T theo quy định tại Điều 85 Bộ luật tố tụng dân sự.

Trong quá trình giải quyết vụ án anh T có đơn đề nghị giải quyết vắng mặt. Những người làm chứng là chị Bùi Thị N, chị Phạm Thị M, chị Nguyễn Thu H, bà Phạm Thị S, bà Hà Thị Y, ông Nguyễn Văn B đều có quan điểm xin được xét xử vắng mặt. Do vậy căn cứ khoản 1 Điều 228, Điều 229 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015, Hội đồng xét xử vẫn tiến hành xét xử theo quy định của pháp luật.

[2]. Về nội dung:

[2.1]. Về quan hệ hôn nhân: Chị Hà Thị H và anh Trương Hữu T kết hôn trên cơ sở tự nguyện và có đăng ký kết hôn tại UBND phường T ngày 03/4/2009, do vậy hôn nhân của anh chị là hợp pháp. Sau ngày cưới chị H ở Việt Nam, anh T tiếp tục sang Cộng hòa liên bang Đức làm Việc, mỗi năm anh T về thăm gia đình 1 tháng. Vợ chồng sống hòa thuận hạnh phúc được 4 năm thì phát sinh mâu thuẫn. Từ năm 2015 đến nay vợ chồng sống ly thân, không còn quan tâm đến nhau. Nay cả hai đều xác định tình cảm vợ chồng không còn, chị H có đơn xin ly hôn, anh T cũng đồng ý. Xét thấy mâu thuẫn vợ chồng giữa chị H và anh T đã trầm trọng và kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được, nên có căn cứ chấp nhận yêu cầu ly hôn của chị H.

[2.2]. Về quan hệ con chung: Chị Hà Thị H và anh Trương Hữu T có một con chung là cháu Trương Hà Bảo V, sinh ngày 27/12/2009, hiện ở với mẹ. Ly hôn chị H có nguyện vọng được nuôi con. Cháu V có nguyện vọng được ở với mẹ. Xét thực tế anh T đang sinh sống và làm Việc tại Cộng hòa liên bang Đức, cháu V từ nhỏ đã ở với mẹ. Do vậy để ổn định cuộc sống và học tập của cháu, cần tiếp tục giao cháu V cho chị H nuôi dưỡng là phù hợp.

Về yêu cầu cấp dưỡng tiền nuôi con: Theo chị H cháu V từ nhỏ thường xuyên ốm yếu, phải thuê người giúp việc và ăn uống theo chế độ đặc biệt. Khi lớn lên việc học tập và tiếp thu của cháu kém, nên chị phải thuê gia sư kèm riêng mỗi tháng. Việc anh T nhờ người nhà gửi 1.600.000đ tiền nuôi cháu V cho chị từ tháng 4/2015 cho đến nay là không đảm bảo việc nuôi dưỡng cháu V, do vậy chị yêu cầu anh T phải cấp dưỡng tiền nuôi con 10.000.000đ/tháng. Xét thấy theo Điều 71 Luật hôn nhân gia đình quy định “ *Cha, mẹ có nghĩa vụ và quyền ngang nhau, cùng nhau chăm sóc, nuôi dưỡng con chưa thành niên....*”. tại Điều 81 Luật Hôn nhân và Gia đình cũng quy định “ *sau khi ly hôn, cha mẹ vẫn có quyền, nghĩa vụ trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con chưa thành niên...*” nên việc chăm sóc, nuôi dưỡng cháu V thuộc nghĩa vụ của cả chị H và anh T.

Đối với mức cấp dưỡng nuôi con được quy định tại Điều 116 luật hôn nhân như sau “ *mức cấp dưỡng do người có nghĩa vụ cấp dưỡng và người được cấp dưỡng hoặc người giám hộ của người đó thỏa thuận căn cứ vào thu nhập, khả năng thực tế của người có nghĩa vụ cấp dưỡng...*”. Chị H và anh T không K nhất được mức cấp dưỡng, chị H cũng không chứng minh được thu nhập của anh T, do vậy không có căn cứ chấp nhận mức cấp dưỡng là 10.000.000đ/tháng. Tuy nhiên xét thấy thực tế cháu V từ nhỏ hay đau yếu, học lực kém nên phải chi phí nhiều cho việc chăm sóc, nuôi dưỡng và học tập. Do vậy, anh T hàng tháng đóng góp 1.600.000đ/tháng để nuôi con là chưa đảm bảo, cần chấp nhận mức cấp dưỡng nuôi con là 3.000.000đ/tháng.

- Theo chị H cũng như căn cứ vào các tài liệu do chị Thanh là người đại diện theo ủy quyền của anh T cung cấp thì từ tháng 4/2015 đến tháng 9/2020 anh T đã đóng góp tiền cấp dưỡng nuôi con là 1.600.000 đ/tháng. Chị H yêu cầu phải đóng góp tiếp số tiền còn thiếu. Xét thấy yêu cầu này của chị H là có căn cứ nên cần chấp nhận. Như vậy ngoài việc đóng góp nuôi con 3.000.000 đồng/1tháng tính từ tháng 10/2020, anh T còn phải đóng góp thêm cho chị H tiền cấp dưỡng nuôi con từ 4/2015 đến tháng 9/2020 mỗi tháng 1.400.000 đ = 65 tháng x 1.400.000 đ = 91.000.000 đồng.

Anh T còn phải tiếp tục đóng góp tiền nuôi con cho chị H từ tháng 10/2020 cho đến khi cháu V tròn 18 tuổi, mỗi tháng 3.000.000 đồng.

Đối với yêu cầu của chị H về việc yêu cầu anh T phải cấp dưỡng nuôi con cho chị từ tháng 12/2009 đến tháng 3/2015: Theo chị H thì sau khi sinh con anh T đã không gửi tiền về để nuôi con nên chị đã phải vay tiền của chị

H, chị N mỗi chị 200.000.000 đồng để nuôi con. Tuy nhiên anh T không thừa nhận khoản nợ này. Về phía anh T xác định khi vợ chồng chưa mâu thuẫn anh vẫn thường xuyên gửi tiền nuôi con cho chị H. Hội đồng xét xử thấy: Theo lời khai ban đầu của chị H thể hiện vợ chồng phát sinh mâu thuẫn từ năm 2013. Anh T cũng thừa nhận sau khi kết hôn vợ chồng sống hạnh phúc được khoảng 4 năm thì mới phát sinh mâu thuẫn. Thực tế năm 2011 anh chị vẫn còn hòa thuận và cùng góp tiền mua nhà chung, do vậy việc chị H cho rằng anh T không đóng góp nuôi con trong thời gian này là thiếu căn cứ.

Từ năm 2013 khi vợ chồng phát sinh mâu thuẫn anh T chỉ chứng minh được việc đóng góp nuôi con từ tháng 4/2015 cho đến nay. Nên chị H yêu cầu anh T phải cấp dưỡng nuôi con trong thời gian này là có căn cứ. Như vậy anh T còn phải cấp dưỡng tiền nuôi con cho chị H từ tháng 1/2013 đến tháng 3/2015, mỗi tháng 3.000.000đ. Cụ thể là 26 tháng x 3.000.000 đồng = 78.000.000đ.

Đối với yêu cầu của chị H đề nghị Tòa án xác minh việc xuất nhập cảnh của anh T từ năm 2009 đến nay để chứng minh anh T đã cấp dưỡng nuôi con trong thời kỳ này. Tại phiên tòa chị H có quan điểm không đề nghị xác minh nên Hội đồng xét xử không xem xét.

Đối với yêu cầu của chị H về việc yêu cầu anh T cấp dưỡng nuôi con 1 lần, anh T không đồng ý nên không có căn cứ chấp nhận.

[2.3]. Về tài sản chung vợ chồng:

Chị H, anh T đều xác định vợ chồng có tài sản chung là nhà đất tại số 98 V, phường T, Thành phố Hải Dương, thuộc thửa đất lô 75.17, tờ bản đồ QH 19, diện tích 81m². Thời điểm mua nhà vào năm 2011 với giá 2.850.000.000đ, trong đó anh T có 1.400.000.000 đồng, số tiền còn lại 1.450.000.000 đồng là của chị H đóng góp. Hiện nhà đất đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BC 118969, đứng tên anh Trương Hữu T và chị Hà Thị H. Do vậy anh T yêu cầu chia tài sản chung vợ chồng là có căn cứ.

Xét công sức duy trì, cải tạo nhà đất thì thấy: Thực tế ngôi nhà anh T, chị H mua khi đó chưa được hoàn thiện, là nhà thô, trát sơn, chưa hoàn thiện nội thất bên trong. Sau khi mua nhà anh T chỉ ở nhà 1 thời gian ngắn sau đó tiếp tục sang Cộng hòa liên bang Đức lao động. Do vậy chị H là người chủ yếu hoàn thiện nội thất của căn nhà, đồng thời cũng là người sửa chữa nhà trong quá trình sử dụng. Theo chị H toàn bộ số tiền này chị H phải vay mượn sau đó tự trả nợ (Vay của bà O, ông B 500.000.000 đồng mua nội thất). Khi đóng góp tiền mua nhà chị H cũng đóng góp số tiền nhiều hơn anh T (Chị H có 1.450.000.000đ; Anh T có 1.400.000.000đ). Do vậy xác định chị H có công sức đóng góp duy trì tài sản chung vợ chồng nhiều hơn anh T. Theo lời khai ban đầu của anh T xác định sau khi bán nhà ở Ngô Hoán được 1.700.000.000 đồng anh đã đưa cho chị H 1.400.000.000 đồng để mua nhà, số tiền còn lại 300.000.000 đồng anh đã đưa cho chị H để hoàn thiện nội thất. Tuy nhiên chị

H không thừa nhận. Tại phiên tòa chị Trịnh Th xác định việc anh T khai như vậy là chưa chính xác. Anh T xác định là tiền mua thiết bị nội thất là của 2 vợ chồng cùng đóng góp, khi đó anh T có mang tiền về cùng đi mua thiết bị nội thất với chị H. Tuy nhiên anh T không có căn cứ chứng minh. Chị P, anh V cũng xác định năm 2011 anh chị có đưa cho chị H 3000 EURO, nguồn tiền là của anh T, nhưng chị H không thừa nhận nên không có cơ sở xác định anh T đã đưa tiền cho chị H để mua thiết bị nội thất cho căn nhà.

Từ những phân tích trên cho thấy có căn cứ xác định trong khối tài sản chung vợ chồng chị H là người có công sức đóng góp nhiều hơn anh T. Do vậy khi chia tài sản chung vợ chồng, cần chia cho chị H phần nhiều hơn so với anh T. Cụ thể chia cho chị H 60% giá trị tài sản, anh T 40% giá trị tài sản, có như vậy mới đảm bảo được sự công bằng, phù hợp với quy định của pháp luật.

Theo kết quả định giá cho thấy tổng giá trị nhà đất đang tranh chấp là 3.402.000.000đ. Chị H được hưởng 60% = 60 % x 3.402.000.000 đ = 2.041.200.000 đ. Anh T được hưởng 40% = 40% x 3.402.000.000 đ = 1.360.800.000 đ.

Xem xét về nhu cầu sử dụng nhà ở thì thấy: Chị H đề nghị được sử dụng nhà đất và trả giá trị tài sản bằng tiền cho anh T. Anh T đề nghị chia đôi nhà đất, anh không đồng ý nhận giá trị tài sản bằng tiền. Xét thấy T bộ diện tích 81m² đất đã được xây nhà kiên cố, chiều ngang giáp mặt đường có độ dài là 4,5m nên việc tách đôi nhà sẽ làm ảnh hưởng đến T bộ kết cấu của công trình và không đảm bảo giá trị sử dụng. Mặt khác xét thấy hiện tại anh T đang sinh sống làm việc tại Đức nên nhu cầu về nhà ở là không cấp thiết. Trong khi đó chị H đang ở Việt Nam và phải nuôi con, ngoài nhà đất tại 98 V chị H không còn chỗ ở nào khác. Do vậy nên giao nhà đất tại 98 V cho chị H quản lý sử dụng là phù hợp. Chị H có trách nhiệm trả cho anh T giá trị tài sản bằng tiền tương ứng với phần tài sản mà anh T được hưởng.

[2.4] Về nợ: Chị H có trình bày chị có vay của bà Hà Thị Y và ông Nguyễn Văn B 650.000.000đ để mua nhà và hoàn thiện nội thất. Tuy nhiên số tiền này chị H sẽ tự trả, không yêu cầu giải quyết. Đối với khoản nợ của chị H, chị N chị H đã trả. Chị H chỉ đưa ra để chứng minh chi phí nuôi con và không yêu cầu xem xét, do vậy Hội đồng xét xử không giải quyết.

[3]. Do chị H xin rút các yêu cầu đề nghị Tòa án xác minh tại Đức về tài sản, thu nhập của anh T được tạo lập trong thời kỳ hôn nhân từ năm 2009 đến nay và xin rút yêu cầu xem xét về Việc anh T đã có gia đình vợ con bên Đức nhưng vẫn về Việt Nam để lừa dối và kết hôn với chị, nên Hội đồng xét xử căn cứ khoản 2 Điều 244 Bộ luật tố tụng dân sự, đình chỉ xét xử các yêu cầu này.

[4] Về chi phí thẩm định, định giá: Tổng chi phí thẩm định và định giá là 5.000.000đ. Anh T và chị H mỗi người phải chịu 2.500.000đ. Do anh T đã nộp T bộ số tiền này nên chị H phải trả cho anh T 2.500.000đ.

[5].Về án phí: Chị Hà Thị H phải chịu án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm. Chị H, anh T phải chịu án phí chia tài sản chung khi ly hôn theo quy định của pháp luật. Anh T còn phải chịu án phí đối với tiền cấp dưỡng nuôi con theo quy định của pháp luật.

Vì những lẽ trên:

QUYẾT ĐỊNH:

Áp dụng Điều 56; Điều 58; Điều 59; Điều 71; Điều 81; Điều 82; Điều 83; Điều 116 Luật Hôn nhân và gia đình; Điều 147, khoản 2 Điều 228; Khoản 2 Điều 244 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; Luật phí và lệ phí; Nghị quyết số 326/QH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu án phí, lệ phí Tòa án. Xử:

1. Về quan hệ hôn nhân: Công nhận sự thuận tình ly hôn giữa chị Hà Thị H và anh Trương Hữu T.

2.Về con chung: Giao con chung Trương Hà Bảo V, sinh ngày 27/12/2009 cho chị H chăm sóc, nuôi dưỡng. Anh T phải có nghĩa vụ cấp dưỡng tiền nuôi con cùng chị H 3.000.000 đồng/1tháng kể từ tháng 10/2020 cho đến khi con chung tròn 18 tuổi.

Anh T phải trả thêm cho chị H tiền cấp dưỡng nuôi con từ tháng 4/2015 đến tháng 9/2020 mỗi tháng 1.400.000 đồng. Tổng = 91.000.000 đồng.

Anh T còn phải cấp dưỡng tiền nuôi con cho chị H từ tháng 1 năm 2013 đến tháng 3/2015 mỗi tháng 3.000.000 đồng. Tổng là 78.000.000 đồng.

Anh T được quyền thăm nom, chăm sóc con chung, không ai được cản trở.

Không chấp nhận yêu cầu của chị H về Việc yêu cầu anh T phải cấp dưỡng nuôi con 10.000.000đ/tháng.

Không chấp nhận yêu cầu của chị H về Việc yêu cầu anh T phải cấp dưỡng nuôi con từ tháng 12/2009 đến tháng 3/2015.

Không chấp nhận yêu cầu chị H về Việc cấp dưỡng nuôi con một lần.

3. Về tài sản chung: Xác nhận khối tài sản chung của chị Hà Thị H và anh Trương Hữu T bao gồm ngôi nhà 4 tầng trên diện tích đất 81 m², thuộc thửa đất lô 75.17, tờ bản đồ QH 19, có địa chỉ tại số 98 V, phường T, Thành phố Hải Dương. Tổng giá trị nhà đất là 3.402.000.000đ (*Ba tỷ bốn trăm linh hai triệu đồng*).

Xác định giá trị tài sản chị H được hưởng là 60% = 2.041.200.000đ (*Hai tỷ không trăm bốn mươi một triệu hai trăm nghìn đồng*).

Xác định giá trị tài sản anh T được hưởng 40% = 1.360.800.000đ (*Một tỷ ba trăm sáu mươi triệu tám trăm nghìn đồng*).

Giao cho chị H được quyền sở hữu và sử dụng T bộ nhà đất. Chị H có trách nhiệm trả cho anh T 1.360.800.000 đồng (*Một tỷ ba trăm sáu mươi triệu tám trăm nghìn đồng*).

4. Về chi phí thẩm định và định giá: Chị H và anh T mỗi người phải chịu 2.500.000 đồng chi phí thẩm định và định giá (Anh T đã nộp).

Chị H phải hoàn trả anh T 2.500.000 đồng.

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật, người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án mà người phải thi hành án không thi hành các khoản tiền trên thì phải chịu lãi đối với số tiền chậm trả. Lãi suất phát sinh do chậm trả theo quy định tại khoản 2 Điều 357 Bộ luật dân sự.

5. Đình chỉ các yêu cầu khởi kiện của chị Hà Thị H đối với yêu cầu Tòa án xác minh tại Đức về tài sản, thu nhập của anh T được tạo lập trong thời kỳ hôn nhân từ năm 2009 đến nay. Đình chỉ yêu cầu xem xét về Việc anh T đã có gia đình vợ con bên Đức nhưng vẫn về Việt Nam lừa dối để kết hôn với chị H.

6. Về án phí: Chị Hà Thị H phải chịu 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm, được đối trừ số tiền tạm ứng án phí 300.000đ (ba trăm nghìn đồng) chị H đã nộp, theo biên lai thu số AA/2017/0008266 ngày 23 tháng 7 năm 2019 tại Cục thi hành án dân sự tỉnh Hải Dương. Chị H đã nộp đủ án phí Hôn nhân gia đình sơ thẩm.

- Về án phí chia tài sản: Chị H phải chịu 72.824.000 đồng án phí chia tài sản.

Anh T phải chịu 52.824.000đ án phí chia tài sản, nhưng được đối trừ tạm ứng án phí 56.000.000đ anh T đã nộp theo biên lai thu số AA/2017/0008266 ngày 23/7/2019 tại Cục thi hành án dân sự tỉnh Hải Dương. Hoàn trả anh T 3.176.000 đồng án phí chia tài sản.

-Về án phí cấp dưỡng nuôi con: Anh T phải chịu 8.450.000 đồng án phí cấp dưỡng nuôi con.

7. Về quyền kháng cáo: Án xử công khai, báo cho chị Hà Thị H được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Anh Trương Hữu T được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 30 ngày kể từ ngày tuyên án.

Trường hợp bản án được thi hành theo qui định tại điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo qui định tại các điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu yêu cầu thi hành án được thực hiện theo qui định tại điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Hải Dương;
- Cục THA dân sự tỉnh Hải Dương;
- Các đương sự;- Lưu hồ sơ.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa

(Đã ký)

Nguyễn Thị Thu Hiền

